CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 38

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427564 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 8 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25 tháng 03 năm 2003;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ hai ngày 02 tháng 03 năm 2007 về việc bổ sung tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh ;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ ba ngày 25 tháng 10 năm 2007 về việc thay tăng vốn điều lệ từ 6.000.000.000 VND lên 22.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tư ngày 13 tháng 11 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ năm ngày 16 tháng 08 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp thành 0301427564;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ sáu ngày 09 tháng 09 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc sang ông Hồ Vinh Hiển;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ bảy ngày 28 tháng 10 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ từ 22.000.000.000 VND lên 23.355.000.000 VND; đồng thời, bổ sung thông tin về 83 chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tám ngày 11 tháng 02 năm 2011 về việc giảm số chi nhánh từ 83 chi nhánh xuống còn 82 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ chín ngày 28 tháng 02 năm 2012 về việc thêm mã ngành; đồng thời, thay đổi số chi nhánh từ 82 chi nhánh lên 83 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ngày 18 tháng 04 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 23.355.000.000 VND lên 29.799.990.000 VND; đồng thời, thay đổi thông tin về các chi nhánh với số chi nhánh giảm xuống từ 83 chi nhánh còn 69 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười một ngày 18 tháng 09 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 29.799.990.000 VND lên 45.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười hai ngày 24 tháng 12 năm 2015 về việc giải thể tất cả các chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ba ngày 03 tháng 3 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 VND lên thành 60.000.000.000 VND.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ	:	Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại	:	028 3754 7999
- Fax	:	028 3754 7996

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: bán buôn thuốc, bán buôn mỹ phẩm; bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm, nước hoa; sản xuất trà; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; sản xuất các loại bánh từ bột; sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự; sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn; bán buôn trà, bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản; sản xuất thực phẩm chức năng; sản xuất thuốc; sản xuất ca cao, sô cô la và mứt kẹo; và bán buôn đồ uống không có cồn.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Thái Nhã Ngôn	Chủ tịch
Ông Hồ Vinh Hiển	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Bà Lê Thanh Trúc	Thành viên
Ông Tô Ngọc Hân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Thái Nhã Ngôn	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vinh Hiển	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Hứa Thị Duyên Khoe	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Minh Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chắc	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Thái Nhã Ngôn	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 06 năm 2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 0301427564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Q. BÌNH TÂN - T.P HỒ CHÍ MINH

THÁI NHÃ NGÔN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 148/2017/BCSX-HCM.00623

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú (sau đây được gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1180-2014-009-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**63.258.434.269**	**52.398.259.058**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**12.420.930.482**	**12.272.737.623**
Tiền	111	5.1	12.420.930.482	12.272.737.623
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.856.213.052**	**19.716.506.462**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	16.883.295.507	14.233.067.809
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	10.849.975.545	4.935.888.653
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	122.942.000	547.550.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.5	**21.503.772.333**	**19.761.062.536**
Hàng tồn kho	141		22.595.895.335	19.993.171.981
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.092.123.002)	(232.109.445)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.477.518.402**	**647.952.437**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	126.371.498	87.584.361
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.351.146.904	560.368.076
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**85.001.490.186**	**77.320.850.042**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**70.719.220.372**	**70.428.437.903**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	49.479.558.608	48.890.620.569
Nguyên giá	222		69.523.791.743	67.384.783.826
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.044.233.135)	(18.494.163.257)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	21.239.661.764	21.537.817.334
Nguyên giá	228		23.910.406.901	23.910.406.901
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.670.745.137)	(2.372.589.567)
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**12.582.828.081**	**5.727.109.980**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	12.582.828.081	5.727.109.980
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**500.000.000**	**500.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251	5.10	500.000.000	500.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.199.441.733**	**665.302.159**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	981.017.133	665.302.159
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	218.424.600	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**148.259.924.455**	**129.719.109.100**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**76.151.439.162**	**55.800.589.493**
Nợ ngắn hạn	**310**		**57.646.722.037**	**49.001.052.167**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	20.575.275.301	17.083.389.715
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	3.410.513.972	5.535.049.677
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	643.256.963	339.241.048
Phải trả người lao động	314		-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	34.642.545
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15.1	173.147.322	52.910.287
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	32.274.750.883	25.281.199.708
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	569.777.596	674.619.187
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**18.504.717.125**	**6.799.537.326**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.15.2	268.000.000	826.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	18.236.717.125	5.973.037.326
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**72.108.485.293**	**73.918.519.607**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.18	**72.108.485.293**	**73.918.519.607**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.205.500.000	2.205.500.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.760.212.641	3.427.994.232
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.142.772.652	8.285.025.375
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*3.485.025.375*	*1.819.268.665*
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.657.747.277*	*6.465.756.710*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**148.259.924.455**	**129.719.109.100**

NGÔ THỊ XUÂN PHƯỢNG	**NGÔ THỊ XUÂN PHƯỢNG**	**THÁI NHÃ NGÔN**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	50.051.310.801	40.806.704.639
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.348.499.611	829.786.548
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48.702.811.190	39.976.918.091
Giá vốn hàng bán	11	6.3	39.946.309.493	31.361.707.208
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**8.756.501.697**	**8.615.210.883**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	785.459.278	739.850.728
Chi phí tài chính	22	6.5	1.127.912.181	(694.118.050)
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		*1.121.944.681*	*(694.118.050)*
Chi phí bán hàng	25	6.6	632.586.749	495.851.379
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	3.989.193.252	3.385.601.148
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.792.268.793**	**6.167.727.134**
Thu nhập khác	31		223.637.558	59.774
Chi phí khác	32	6.8	89.520.993	795.860.201
Lợi nhuận/ (lỗ) khác	**40**		**134.116.565**	**(795.800.427)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.926.385.358**	**5.371.926.707**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.16	822.625.863	1.139.347.749
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(218.424.600)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.322.184.095**	**4.232.578.958**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9		

NGÔ THỊ XUÂN PHƯỢNG	**NGÔ THỊ XUÂN PHƯỢNG**	**THÁI NHÃ NGÔN**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.926.385.358	5.371.926.707
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.989.832.154	1.842.801.724
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	860.013.557	-
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(799.095.642)	(739.850.728)
Chi phí lãi vay	06	1.121.944.681	(694.118.050)
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**7.099.080.108**	**5.780.759.653**
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(8.930.485.418)	(1.085.710.536)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(2.602.723.354)	(3.574.844.845)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11	811.603.937	(2.262.172.537)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(354.502.111)	377.327.436
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.121.944.681)	(1.519.310.122)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(536.648.514)	(758.055.500)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.156.178.970
Tiền chi khác từ hoạt kinh doanh	17	(437.060.000)	(330.308.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**(6.072.680.033)**	**(1.216.135.815)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.136.332.724)	(140.477.816)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	13.636.364	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	785.459.278	739.850.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(8.337.237.082)**	**599.372.912**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	15.000.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	41.538.430.682	26.169.493.424
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.281.199.708)	(34.960.000.000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.699.121.000)	(2.575.200.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**14.558.109.974**	**3.634.292.711**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**148.192.859**	**3.017.529.**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**12.272.737.623**	**10.026.152.**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**12.420.930.482**	**13.043.682.423**

NGÔ THỊ XUÂN PHƯỢNG	**NGÔ THỊ XUÂN PHƯỢNG**	**THÁI NHÃ NGÔN**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với Báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông.
- Mã chứng khoán: PPP.
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 6.000.000 cổ phiếu.
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 60.000.000.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất dược phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: bán buôn thuốc, bán buôn mỹ phẩm; bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm, nước hoa; sản xuất trà; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; sản xuất các loại bánh từ bột; sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự; sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn; bán buôn trà, bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản; sản xuất thực phẩm chức năng; sản xuất thuốc; sản xuất ca cao, sô cô la và mứt kẹo; và bán buôn đồ uống không có cồn.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH USAR Việt Nam	Lô số 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh.	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, dịch vụ y tế.	100%	100%	100%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 162 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 161 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm tài chính từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
Tài sản cố định khác	15 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

4.9 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất 40 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

4.16 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty và đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH USAR Việt Nam	Công ty con

Các cá nhân được xem là các bên liên quan: Các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt - VND	932.167.118	322.069.727
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	11.488.763.364	11.950.667.896
	12.420.930.482	**12.272.737.623**

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH USAR Việt Nam	3.430.199.629	2.948.857.388
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Dược phẩm Quang Anh	4.341.780.325	3.433.833.701
Công ty TNHH Shine Pharma	77.303.355	1.843.619.717
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Quang	5.095.337.667	3.760.228.843
Các khách hàng khác	3.938.674.531	2.246.528.160
	16.883.295.507	**14.233.067.809**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại Thiết bị Duy Khang	7.053.109.185	2.439.754.750
Meyer Pharmaceuticals Ltd	-	949.875.000
Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng Sơn Trà	-	596.718.050
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác Minh Luân	1.612.160.000	165.015.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Viễn thông Thủy Được	1.140.000.000	-
Các người bán khác	1.044.706.360	784.525.853
	10.849.975.545	**4.935.888.653**

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu các cửa hàng	-	-	525.000.000	-
Tạm ứng	106.942.000	-	6.550.000	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.000.000	-	16.000.000	-
	122.942.000	**-**	**547.550.000**	**-**

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	9.767.384.407	-	8.836.250.060	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.412.025.163	-	3.520.373.720	-
Thành phẩm	9.316.072.321	(403.146.770)	6.988.628.680	(138.905.277)
Hàng hóa	1.100.413.442	(688.976.232)	647.919.521	(93.204.168)
	22.595.895.333	**(1.092.123.002)**	**19.993.171.981**	**(232.109.445)**

(*) Toàn bộ giá trị hàng tồn kho là nguyên liệu đã thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay *(xem thêm Thuyết minh mục 5.16.1).*

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Số dư đầu kỳ	(232.109.445)	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	(862.326.451)	(232.109.445)
Hoàn nhập dự phòng	2.312.894	-
Số dư cuối kỳ	**(1.092.123.002)**	**(232.109.445)**

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí bảo hiểm	25.640.155	87.584.361
Chi phí cải tạo, phân chia phòng	35.844.343	-
Chi phí đồng phục	64.887.000	-
	126.371.498	**87.584.361**

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công cụ, dụng cụ	981.017.133	665.302.159
	981.017.133	**665.302.159**

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	40.302.809.688	25.623.889.712	1.162.536.807	76.500.000	219.047.619	67.384.783.826
Mua trong kỳ	-	802.995.000	-	-	-	802.995.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	767.619.623	-	710.000.000	-	-	1.477.619.623
Thanh lý trong kỳ	-	-	(141.606.706)	-	-	(141.606.706)
Tại ngày 30/06/2017	**41.070.429.311**	**26.426.884.712**	**1.730.930.101**	**76.500.000**	**219.047.619**	**69.523.791.743**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	5.262.869.056	12.261.258.343	714.988.239	36.000.000	219.047.619	18.494.163.257
Khấu hao trong kỳ	501.108.106	1.071.847.654	114.220.824	4.500.000	-	1.691.676.584
Thanh lý trong kỳ	-	-	(141.606.706)	-	-	(141.606.706)
Tại ngày 30/06/2017	**5.763.977.162**	**13.333.105.997**	**687.602.357**	**40.500.000**	**219.047.619**	**20.044.233.135**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	35.039.940.632	13.362.631.369	447.548.568	40.500.000	-	48.890.620.569
Tại ngày 30/06/2017	**35.306.452.149**	**13.093.778.715**	**1.043.327.744**	**36.000.000**	**-**	**49.479.558.608**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	461.118.928	4.444.929.847	141.606.706	31.500.000	219.047.619	5.298.203.100
Tại ngày 30/06/2017	**461.118.928**	**3.321.097.727**	**-**	**-**	**219.047.619**	**4.001.264.274**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30/06/2017 là 42.165.679.041 VND (tại 01/01/2017 là 13.362.631.369 VND) đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn
Xem thêm Thuyết minh mục 5.16.2.

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	23.880.406.901	30.000.000	23.910.406.901
Tại ngày 30/06/2017	**23.880.406.901**	**30.000.000**	**23.910.406.901**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	2.342.589.567	30.000.000	2.372.589.567
Khấu hao trong kỳ	298.155.570	-	298.155.570
Tại ngày 30/06/2017	**2.640.745.137**	**30.000.000**	**2.670.745.137**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	21.537.817.334	-	21.537.817.334
Tại ngày 30/06/2017	**21.239.661.764**	**-**	**21.239.661.764**

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30/06/2017 là 21.239.661.764 VND (tại ngày 01/01/2017 là 21.537.817.334 VND) đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng – *Xem thêm Thuyết minh mục 5.16.1, 5.16.2.*

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2017 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ VND	Giảm khác VND	30/06/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang					
Công trình Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú giai đoạn 2	*5.727.109.980*	*8.906.762.374*	*(1.477.619.623)*	*(573.424.650)*	*12.582.828.081*
	5.727.109.980	**8.906.762.374**	**(1.477.619.623)**	**(573.424.650)**	**12.582.828.081**

5.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào công ty con. Thông tin về khoản đầu tư góp vốn vào công ty con của Công ty như sau:

Đầu tư góp vốn vào công ty con

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH USAR Việt Nam (*)	500.000.000	-	(**)	500.000.000	-	(**)
	500.000.000	**-**	**-**	**500.000.000**	**-**	**-**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, tỷ lệ lợi ích/ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH USAR Việt Nam là 100%.

(**) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty TNHH USAR Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312559234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 07 tháng 05 năm 2015. Công ty con này chủ yếu mua hàng hóa từ công ty mẹ để bán ra thị trường.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Công ty TNHH USAR Việt Nam	Bán hàng	18.507.330.435	13.975.758.154
	Nhận lợi nhuận	765.103.487	601.291.496

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2017 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ VND	30/06/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	*218.424.600*	*218.424.600*
	-	**218.424.600**	**218.424.600**

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Dược Cửu Long	5.227.033.900	5.261.286.800
Công ty TNHH Bao Bì Tấn Thành	1.736.422.600	1.697.294.500
Các nhà cung cấp khác	13.611.818.801	10.124.808.415
	20.575.275.301	**17.083.389.715**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Shine Pharma	2.480.845.370	3.667.037.787
Công ty Vĩnh Tường Phát	270.044.250	419.730.000
Các khách hàng khác	659.624.352	1.448.281.890
	3.410.513.972	**5.535.049.677**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2017
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa	-	841.662.163	(841.662.163)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	24.445.050	(24.445.050)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	331.872.334	822.625.863	(536.648.514)	617.849.683
Thuế thu nhập cá nhân	7.368.714	46.446.272	(28.407.706)	25.407.280
Thuế nhà đất,tiền thuê đất	-	40.185.317	(40.185.317)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	21.206.999	(21.206.999)	-
Cộng	**339.241.048**	**1.796.571.664**	**(1.492.555.749)**	**643.256.963**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.926.385.358	5.371.926.707
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	951.847.444	926.103.534
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	4.878.232.802	6.298.030.241
Thu nhập không chịu thuế - Cổ tức	(765.103.487)	(601.291.496)
Lỗ các kỳ trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	4.113.129.315	5.696.738.745
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**822.625.863**	**1.139.347.749**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	12.967.890	-
Cổ tức phải trả	153.789.287	52.910.287
Phải trả ngắn hạn khác	6.390.145	-
	173.147.322	**52.910.287**

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân		
Nhận ký quỹ, ký cược	268.000.000	826.500.000
	268.000.000	**826.500.000**

5.16 Vay ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan				
Ông Thái Nhã Ngôn - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty (*)	5.700.000.000	5.700.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (**)	26.574.750.883	26.574.750.883	22.281.199.708	22.281.199.708
	32.274.750.883	**32.274.750.883**	**25.281.199.708**	**25.281.199.708**

(*) Là khoản vay Ông Thái Nhã Ngôn; Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty theo hợp đồng vay số 01/HĐVV-BB012 ngày 24 tháng 11 năm 2016 và hợp đồng vay số 03/HĐVV-BB012 ngày 18 tháng 5 năm 2017. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 24 tháng 11 năm 2016 đến ngày 23 tháng 11 năm 2017, và từ ngày 18 tháng 5 năm 2017 đến ngày 17 tháng 5 năm 2018). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(**) Là các khoản vay theo ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo:

- Hợp đồng tín dụng số 160580034/2016-HĐTDHM/NHCT923-PHONGPHU ngày 24 tháng 05 năm 2016:

Mục đích vay	:	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm của Công ty.
Thời hạn vay	:	Theo từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng.
Lãi suất vay	:	9,5%/năm, điều chỉnh theo từng khế ước nhận nợ.
Hình thức đảm bảo	:	Quyền sử dụng có thời hạn của 04 thửa đất và các tài sản gắn liền với thửa đất trong hiện tại và tương lai như sau:

- *Thửa đất số 38 tờ bản đồ số 10, Bộ địa chính, Phường 03, Quận 08, Tp. Hồ Chí Minh theo GCNQSĐ đất số CC336413, diện tích 13,1 m^2, thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2017.*
- *Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 13, Bộ địa chính Phường 15, Quận 08, Tp. Hồ Chí Minh theo GCNQSD đất số CC336411, diện tích 53,1 m^2 thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2017.*
- *Thửa đất số 2 tờ bản đồ số 21, Bộ địa chính Phường 9, Quận 08, Tp. Hồ Chí Minh theo GCNQSD đất số CC336412, diện tích 18,9 m^2 thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2017.*
- *Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 25, Bộ địa chính Phường 2, Quận 08, Tp. Hồ Chí Minh theo GCNQSD đất số CC336414 diện tích 32,9 m^2 thời gian sử dụng đất đến ngày 05 tháng 05 năm 2017.*

Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 4.023.680.000 VND theo hợp đồng thế chấp bất động sản số: 160580181/HĐTC ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Hạn mức vay	:	30.000.000.000 VND.
Số dư tại ngày 30/06/2017	:	24.046.188.552 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 170580045/2017-HĐTDHM/NHCT923-PHONGPHU ngày 14 tháng 06 năm 2017:

Mục đích vay	:	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm của Công ty.
Thời hạn vay	:	Theo từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng.
Lãi suất vay	:	9,5%/năm, điều chỉnh theo từng khế ước nhận nợ.
Hình thức đảm bảo	:	Quyền sử dụng có thời hạn của 04 thửa đất và các tài sản gắn liền với thửa đất trong hiện tại và tương lai như sau:

- *Thửa đất số 38 tờ bản đồ số 10, Bộ địa chính, Phường 03, Quận 08, Tp.Hồ Chí Minh theo GCNQSĐ đất số CC336413, diện tích 13,1 m^2, thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2017.*
- *Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 13, Bộ địa chính Phường 15, Quận 08, Tp.Hồ Chí Minh theo GCNQSD đất số CC336411, diện tích 53,1 m^2 thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2017.*
- *Thửa đất số 2 tờ bản đồ số 21, Bộ địa chính Phường 9, Quận 08, Tp.Hồ Chí Minh theo GCNQSD đất số CC336412, diện tích 18,9 m^2 thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2017.*
- *Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 25, Bộ địa chính Phường 2, Quận 08, Tp.Hồ Chí Minh theo GCNQSD đất số CC336414 diện tích 32,9 m^2 thời gian sử dụng đất đến ngày 05 tháng 05 năm 2017.*

Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 4.023.680.000 VND theo hợp đồng thế chấp bất động sản số: 160580181/HĐTC ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Toàn bộ hàng hóa của Công ty Cổ phần dược phẩm Phong Phú là nguyên vật liệu dược phẩm các loại với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 15.000.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 160470013/HĐTC ngày 26/01/2016 *(xem thêm Thuyết minh mục 5.5)*

Quyền sử dụng có thời hạn của 05 thửa đất và các tài sản gắn liền với thửa đất trong hiện tại và tương lai như sau:

- *Thửa đất số 74 tờ bản đồ 25 GCN QSDĐ số AK 469877 ngày 18/02/2008, địa chỉ 132 Nguyễn Thị Tần, Phường 2, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, diện tích 32,9 m^2.*
- *Thửa đất số 2 tờ bản đồ 21 GCN QSDĐ số AK 469876 ngày 18/02/2008, địa chỉ 623 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, diện tích 18,9 m^2.*
- *Thửa đất số 3 tờ bản đồ 13 GCN QSDĐ số AK 469875 ngày 18/02/2008, địa chỉ 313 Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, diện tích 53,1 m^2.*
- *Thửa đất số 38 tờ bản đồ 10 GCN QSDĐ số AK 469874 ngày 18/02/2008, địa chỉ 11 Đường Âu Dương Lâm, Phường 3, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, diện tích 13,1 m^2.*
- *Thửa đất số 31 tờ bản đồ 7 GCN QSDĐ số AK 469879 ngày 18/02/2008, địa chỉ 543 Tùng Thiện Vương, Phường 12, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh diện tích 5,9 m^2.*

Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên chưa thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số: 150450042/HĐTC ngày 3 tháng 3 năm 2015.

Lô công trình nhà máy sản xuất dược phẩm tại địa chỉ Lô số 12, đường số 8 - Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh theo GCN quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 694332 do Uỷ Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 11/09/2010. Diện tích xây dựng 1825,1 m^2. Diện tích sàn xây dựng: 3.358,9 m^2. Không có thời hạn sở hữu. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 18.138.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số 170580085/HĐTC ngày 04/04/2017.

Các máy móc thiết bị đang sử dụng tại nhà máy sản xuất thuốc lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh theo mục lục liệt kê trong hợp đồng thế chấp động sản sô 150450100/HĐTC ngày 14/05/2015. Tại thời điểm kí kết hợp đồng này các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 10.101.600.000 VND.

Thửa đất số 335 tờ bản đồ 39 GCN QSDĐ số BB 694332 ngày 11/09/2010, địa chỉ tại phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, diện tích 5.600 m^2. Theo hợp đồng thế chấp BĐS số 150450047, tại thời điểm kí kết hợp đồng này các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 22.400.000.000 VND.

Hạn mức vay : 30.000.000.000 VND.
Số dư tại ngày 30/06/2017 : 2.528.562.331 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ tài chính như sau:

	01/01/2017 VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	30/06/2017 VND
Vay ngắn hạn các cá nhân	3.000.000.000	2.700.000.000	-	5.700.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	22.281.199.708	26.574.750.883	(22.281.199.708)	26.574.750.883
	25.281.199.708	**29.274.750.883**	**(22.281.199.708)**	**32.274.750.883**

5.16.2 Vay dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay bên liên quan				
Vay ông Thái Nhã Ngôn – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Vay dài hạn các tổ chức khác				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (**)	16.236.717.125	16.236.717.125	5.973.037.326	5.973.037.326
	18.236.717.125	**18.236.717.125**	**5.973.037.326**	**5.973.037.326**

(*) Là khoản vay Ông Thái Nhã Ngôn, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty theo hợp đồng vay số 02/HĐVV-BB012 ngày 20 tháng 01 năm 2017. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 02 năm (từ ngày 20 tháng 01 năm 2017 đến 19 tháng 12 năm 2018). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(**) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 160580102/2016 - HĐTDDA/NHCT923 ngày 14 tháng 11 năm 2016:

Mục đích vay	:	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú giai đoạn II.
Thời hạn vay	:	84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	:	9,00%/năm, được điều chỉnh theo Giấy nhận nợ.
Hình thức đảm bảo	:	- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay của dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú giai đoạn II và các quyền, lợi ích gắn liền với tất cả các hợp đồng bảo hiểm. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên thống nhất định giá giá trị của Tài sản sản thế chấp là 16.669.869.000 VND theo Hợp đồng thế chấp động sản số 160580222/HĐTC ngày 04 tháng 11 năm 2016. - Tài sản gắn liền với liền với thửa đất là tài sản hình thành trong tương lai theo giấy phép xây dựng số 86/GPXD-GĐ 2 ngày 06 tháng 09 năm 2016. Tại thời điểm ký hợp đồng, các bên thống nhất định giá trị tài sản thế chấp là 28.502.186.000 VND theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 160580223/HĐTC ngày 08 tháng 11 năm 2016.
Hạn mức vay	:	30.000.000.000 VND.
Số dư tại ngày 30/06/2017	:	16.236.717.125 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2017			
Vay cá nhân - bên liên quan	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	16.236.717.125	-	16.236.717.125
	18.236.717.125	**-**	**18.236.717.125**
Tại ngày 01/01/2017			
Vay dài hạn ngân hàng	5.973.037.326	-	5.973.037.326
	5.973.037.326	**-**	**5.973.037.326**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	01/01/2017 VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	30/06/2017 VND
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	5.973.037.326	10.263.679.799	-	16.236.717.125
Vay ngắn hạn cá nhân – Ông Thái Nhã Ngôn	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
	5.973.037.326	**12.263.679.799**	**-**	**18.236.717.125**

5.16.3 Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2017 VND	Tăng trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2017 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	674.619.187	332.218.409	(437.060.000)	569.777.596
	674.619.187	**332.218.409**	**(437.060.000)**	**569.777.596**

5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	45.000.000.000	2.205.500.000	2.619.774.643	4.451.768.665	**54.277.043.308**
Tăng vốn trong kỳ	15.000.000.000	-	-	-	15.000.000.000
Lãi trong trong kỳ	-	-	-	4.232.578.958	4.232.578.958
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	-	-	-	(423.257.896)	(423.257.896)
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển trong kỳ	-	-	423.257.896	(423.257.896)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(2.632.500.000)	(2.632.500.000)
Số dư tại ngày 30/06/2016	60.000.000.000	2.205.500.000	3.043.032.539	5.205.331.831	**70.453.864.370**
Số dư tại ngày 01/07/2016	60.000.000.000	2.205.500.000	3.043.032.539	5.205.331.831	**70.453.864.370**
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.849.616.930	3.849.616.930
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	-	-	-	(384.961.693)	(384.961.693)
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển trong kỳ	-	-	384.961.693	(384.961.693)	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	60.000.000.000	2.205.500.000	3.427.994.232	8.285.025.375	**73.918.519.607**

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	60.000.000.000	2.205.500.000	3.427.994.232	8.285.025.375	**73.918.519.607**
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.322.184.095	3.322.184.095
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(332.218.409)	(332.218.409)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	332.218.409	(332.218.409)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	60.000.000.000	2.205.500.000	3.760.212.641	6.142.772.652	**72.108.485.293**

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	**30/06/2017**		**01/01/2017**	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Ông Thái Nhã Ngôn	26.768.910.000	44,61%	26.768.910.000	44,61%
Bà Lê Thanh Trúc	5.711.600.000	9,52%	5.711.600.000	9,52%
Ông Hồ Vinh Hiển	3.119.000.000	5,20%	3.119.000.000	5,20%
Các cổ đông khác	24.400.490.000	40,67%	24.400.490.000	40,67%
	60.000.000.000	**100,00%**	**60.000.000.000**	**100,00%**

5.18.3 Cổ phiếu

	30/06/2017	**01/01/2017**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.000.000*	*6.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.000.000*	*6.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/ Cổ phiếu.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Công ty đã tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của 06 tháng đầu năm 2017 theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 và chia cổ tức theo Nghị quyết số 01/2017NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 22 tháng 4 năm 2017 như sau:

	VND
• Trích 10% từ lợi nhuận sau thuế của 06 tháng đầu năm 2017 cho quỹ đầu tư phát triển	: 332.218.409
• Trích 10% từ lợi nhuận sau thuế của 06 tháng đầu năm 2017 cho quỹ khen thưởng phúc lợi	: 332.218.409
• Trong kỳ Công ty chia cổ tức theo tỷ lệ 8%/cổ phiếu (mỗi một cổ phiếu nhận được 800 VND)	: 4.800.000.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu thành phẩm	50.051.310.801	40.806.704.639
	50.051.310.801	**40.806.704.639**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số 5.10. Công ty không phát sinh giao dịch về cung cấp hàng hóa cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Hàng bán bị trả lại	1.326.161.845	829.786.548
Giảm giá hàng bán	22.337.766	-
	1.348.499.611	**829.786.548**

6.3 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	39.083.983.042	31.361.707.208
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	862.326.451	-
	39.946.309.493	**31.361.707.208**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.355.791	138.559.232
Cổ tức, lợi nhuận được chia	765.103.487	601.291.496
	785.459.278	**739.850.728**

6.5 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	1.121.944.681	(694.118.050)
- *Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ*	*1.121.944.681*	*1.462.060.920*
- *Ngân sách Nhà nước cấp bù lãi vay*	-	*(2.156.178.970)*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.967.500	-
	1.127.912.181	**(694.118.050)**

6.6 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên	385.937.255	398.278.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.133.266	9.166.668
Chi phí xăng dầu	23.840.009	17.279.346
Chi phí bán hàng khác	189.676.219	71.127.160
	632.586.749	**495.851.379**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên	2.251.437.224	1.805.612.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	334.326.130	334.243.128
Chi phí thuê bảo vệ	215.548.387	234.000.000
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	322.005.204	204.609.333
Chi phí sửa chữa công cụ, dụng cụ, phương tiện vận tải	83.495.090	74.893.739
Chi phí nghiên cứu nhãn hiệu, kiểm nghiệm	122.616.386	74.813.944
Chi phí bảo hiểm hỏa hoạn	61.944.206	58.628.166
Chi phí hội nghị tiếp khách	23.598.952	49.750.254
Chi phí điện thoại	25.798.881	32.898.120
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	548.422.792	516.152.153
	3.989.193.252	**3.385.601.148**

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thuế chuyển quyền sở hữu nhà đất số 30-32 Phong Phú, phường 12, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh	-	752.858.700
Phạt chậm nộp thuế	73.770.993	36.620.676
Phạt vi phạm hành chính	15.750.000	6.380.825
	89.520.993	**795.860.201**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.958.203.215	27.714.276.616
Chi phí nhân công	7.816.854.683	6.115.130.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.989.832.154	1.842.801.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.784.818.748	1.635.281.081
Chi phí khác	1.375.149.326	1.121.019.620
	44.924.858.126	**38.428.509.874**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	41.538.430.682	26.169.493.424
	41.538.430.682	**26.169.493.424**

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(22.281.199.708)	(34.960.000.000)
	(22.281.199.708)	**(34.960.000.000)**

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2017			
Phải trả người bán			
Phải trả các nhà cung cấp khác	*20.575.275.301*	-	*20.575.275.301*
Các khoản phải trả khác			
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	*6.390.145*	*268.000.000*	*274.390145*
Các khoản vay và nợ			
Vay phải trả các bên liên quan	*5.700.000.000*	*2.000.000.000*	*7.700.000.000*
Vay phải trả các tổ chức và cá nhân khác	*26.574.750.883*	*16.236.717.125*	*42.811.468.008*
	52.856.416.329	**18.504.717.125**	**71.361.133.454**
Ngày 01 tháng 01 năm 2017			
Phải trả người bán			
Phải trả các nhà cung cấp khác	*17.083.389.715*	-	*17.083.389.715*
Các khoản chi phí phải trả			
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	*34.642.545*	-	*34.642.545*
Các khoản phải trả khác			
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	-	*826.500.000*	*826.500.000*
Các khoản vay và nợ			
Vay phải trả các bên liên quan	*3.000.000.000*	-	*3.000.000.000*
Vay phải trả các tổ chức và cá nhân khác	*22.281.199.708*	*5.973.037.326*	*28.254.237.034*
	42.399.231.968	**6.799.537.326**	**49.198.769.294**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với đất vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.5; 5.7; 5.8 và 5.16*).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30/06/2017 và 01/01/2017 (*Thuyết minh số 5.15.2*).

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng				
Phải thu các bên liên quan	*3.430.199.629*	*2.948.857.388*	*3.430.199.629*	*2.948.857.388*
Phải thu các khách hàng khác	*13.453.095.878*	*11.284.210.421*	*13.453.095.878*	*11.284.210.421*
Phải thu khác				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	*16.000.000*	*541.000.000*	*16.000.000*	*541.000.000*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.420.930.482	12.272.737.623	12.420.930.482	12.272.737.623
	29.320.225.989	**27.046.805.432**	**29.320.225.989**	**27.046.805.432**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán				
Phải trả các nhà cung cấp khác	*20.575.275.301*	*17.083.389.715*	*20.575.275.301*	*17.083.389.715*
Chi phí phải trả				
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	-	*34.642.545*	-	*34.642.545*
Các khoản phải trả khác				
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	*268.000.000*	*826.500.000*	*268.000.000*	*826.500.000*
Các khoản vay và nợ				
Vay phải trả các bên liên quan	*7.700.000.000*	*3.000.000.000*	*7.700.000.000*	*3.000.000.000*
Vay phải trả các tổ chức và cá nhân khác	*42.811.468.008*	*28.254.237.034*	*42.811.468.008*	*28.254.237.034*
	71.354.743.309	**49.198.769.294**	**71.354.743.309**	**49.198.769.294**

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Ông Thái Nhã Ngôn – Chủ tịch		
- Vay ngắn hạn	2.700.000.000	-
- Trả nợ vay ngắn hạn	-	8.000.000.000
- Vay dài hạn	2.000.000.000	-
Ông Hồ Vinh Hiển – Phó Chủ tịch		
- Vay ngắn hạn	-	-
- Trả nợ vay ngắn hạn	-	360.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Thành viên		
- Vay ngắn hạn	-	-
- Trả nợ vay ngắn hạn	-	600.000.000

Công nợ phải trả cho các thành viên quản lý chủ chốt

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Ông Thái Nhã Ngôn		
- Phải trả tiền vay *(Xem thêm thuyết minh mục 5.16.1, 5.16.2)*	7.700.000.000	3.000.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thù lao, lương, thưởng và thu nhập khác	**1.023.593.412**	**1.328.636.564**

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số 5.10. Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác không phải là công ty con.

Công nợ với các bên liên quan khác

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH USAR Việt Nam	Phải thu tiền hàng *(Xem thêm mục 5.2)*	3.430.199.629	2.948.857.388

9.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất dược phẩm tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

NGÔ THỊ XUÂN PHƯỢNG	**NGÔ THỊ XUÂN PHƯỢNG**	**THÁI NHÃ NGÔN**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017